

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 270/2024/DSPT
Ngày: 01- 4 - 2024
Về việc: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo

Các Thẩm phán: 1. Bà Trần Thị Thủy

2. Bà Lê Thị Mỹ Nhung

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Thương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nghĩa – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 101/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 509/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 676/2024/QĐPT-DS ngày 19 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2744/2024/QĐ-HPT ngày 08 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 3636/2024/QĐ-HPT ngày 26 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Đặng Kim C**, sinh năm: 1957;

Địa chỉ: **Số A khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang** (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Bùi Trần Phú T** Luật sư của **Văn phòng L** thuộc **Đoàn luật sư tỉnh A** (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: **Số G đường H, khóm Đ, phường M, thành phố L, Tỉnh An Giang**

Bị đơn: - Bà **Phạm Thị Hồng N**, sinh năm: 1982;

Địa chỉ: **Số A khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang** (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông **Trương Chí C** sinh năm 1982 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số A đường N, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Thiện Đ, sinh năm 1964 (Có mặt);

Địa chỉ: Số A, đường C, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đặng Kim C trình bày:

Vào đầu năm 2017, bà C có cho con gái là bà Phạm Thị Hồng N và con rể là ông Trương Chí C1 vay số tiền 500.000.000 đồng để mua nhà, vay không tính lãi, không quy định thời gian trả, chỉ thỏa thuận là khi nào bà C cần thì bà sẽ báo trước cho vợ chồng ông C1 và bà N

Do mâu thuẫn nên bà N và ông C1 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 853/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình giải quyết ly hôn bà N thừa nhận có vay của bà C số tiền 500.000.000 đồng. Ông C1 và bà N thống nhất sẽ bán nhà để trả nợ cho bà C, nên bà C không yêu cầu giải quyết nợ của ông C1 và bà N trong vụ án ly hôn. Tuy nhiên, giữa tháng 9/2020 bà C có hỏi ông C1 về việc trả nợ cho bà như thế nào thì ông C1 nói bà đi thưa đi thì ông C1 mới trả. Do đó, bà C khởi kiện yêu cầu bà N và ông C1 liên đới trả cho bà C số tiền 500.000.000 đồng, bà C không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Phạm Thị Hồng N trình bày:

Bà và ông C1 là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 853/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đầu năm 2017, mẹ của bà là bà Đặng Kim C có cho vợ chồng bà N và ông C1 vay số tiền là 500.000.000 đồng, không lãi suất, mục đích vay là để hoàn tiền nhà cho các chị em của ông C1. Khi vay không có thỏa thuận thời hạn trả nhưng có hứa là vợ chồng bà cùng làm để trả dần cho bà C. Sau đó, chưa trả tiền thì vợ chồng bà N bất hòa, dẫn đến ly hôn. Khi ly hôn, ông C1 xác nhận là có nợ bà C số tiền 500.000.000 đồng và hứa sẽ bán nhà trả nợ cho bà C nên bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn. Sau khi ly hôn, ông C1 không chịu bán nhà để trả nợ mà nói là bà C đi kiện thì ông C1 mới trả. Bà N1 xác nhận, bà và ông C1 có vay của bà Đặng Kim C số tiền 500.000.000 đồng, khi vay bà N1 có viết biên nhận cho bà C để làm tin. Biên nhận do một mình bà N1 viết do ông C1 không biết chữ. Nay bà C khởi kiện, bà N1 đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà C và yêu cầu ông C1 có trách nhiệm liên đới cùng bà N1 trả số tiền 500.000.000 đồng cho bà Đặng Kim C. Cụ thể, bà N1 và ông C1 mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà C số tiền 250.000.000 đồng.

Bị đơn ông Trương Chí C1 có bản tự khai trình bày:

Ông và bà N1 là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 853/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với việc bà Đặng Kim C yêu cầu ông và bà N1 phải trả số tiền đã mượn là 500.000.000 đồng, thì ông hoàn toàn không biết việc bà N1 mượn tiền của bà C như thế nào và sử dụng vào việc gì, nên ông không có nghĩa vụ cùng bà N1 trả nợ cho bà C. Vì vậy, ông không đồng ý liên đới với bà N1 trả nợ cho bà C.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 509/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trương Chí C1 và bà Phạm Thị Hồng N phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đặng Kim C số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng. Cụ thể, mỗi người phải trả cho bà C số tiền là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng, thanh toán một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 13/10/2023, bị đơn ông Trương Chí C1 có đơn kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Đặng Kim C và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Trương Chí C1 có người đại diện theo ủy quyền là ông Đoàn Thiện Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà Đặng Kim C và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Trương Chí C1 có người đại diện theo ủy quyền là ông Đoàn Thiện Đ đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm với các lý do sau:

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/6/2020, Tòa án quận T lấy lời khai ông Trương Chí C1 sinh năm 1973, địa chỉ: 5 B, Phường A, quận T không phải là ông Trương Chí C1 trong vụ án này, vì ông Trương Chí C1 trong vụ án này từ trước tới nay vẫn chỉ ở một địa chỉ số A N, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà **Phạm Thị Hồng N** đã tự nguyện tạo hồ sơ để yêu cầu ông **C1** trả nợ cho bà **C** là không có căn cứ, vì bản thân ông **C1** là người Hoa, không biết chữ và không ký vào giấy vay tiền của bà **C**

- Phía ông **C1** yêu cầu được đối chất làm rõ, nhưng phía bà **C** không có mặt, chứng tỏ không dám đối diện với sự thật về việc không có chuyện vay mượn tiền.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm.

- Về nội dung: Với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, xét đơn kháng cáo của bị đơn, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, nhưng không xuất trình được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu của mình, nên không có cơ sở để chấp nhận.

Nhận thấy, bản án sơ thẩm đã xét xử đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Trương Chí C1**, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của ông **Trương Chí C1** cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng, căn cứ vào Biên bản lấy lời khai của một người khác để gán ghép cho ông, suy diễn không có căn cứ, không khách quan, nội dung bản án ghi không trung thực với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền. Ông không có ký vào giấy vay mượn tiền của bà **C** việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông phải trả nợ cho bà **C** ông không đồng ý. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, cùng với các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện ngày 10/01/2017 ông **Trương Chí C1** và bà **Phạm Thị Hồng N** có mượn của bà **Đặng Kim C** số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng không xác định thời hạn vay và không có lãi. Giấy nhận nợ do bà **N** viết và ký tên.

Căn cứ vào biên bản lấy lời khai ông **Trương Chí C1** ngày 29/6/2020, bản tự khai ngày 08/9/2020 của ông **Trương Chí C1** và Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 10/9/2020 giữa bà **Phạm Thị Hồng N** và ông **Trương Chí C1** thể hiện ông **C1** thừa nhận vợ chồng ông có nợ bà **Đặng Kim C** số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng. Số tiền này sau khi ly hôn ông **C1** và bà **N** vẫn chưa trả cho bà **C** Do đó, việc bà **C** làm đơn khởi kiện yêu cầu ông **C1** và bà **N** cùng liên đới trả cho bà số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng là có căn cứ.

Xét, người đại diện của ông **Trương Chí C1** cho rằng tại biên bản lấy lời khai ngày 29/6/2020 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú không phải là ông **C1**, vì ông không ở địa chỉ **5 B, phường A, quận T** mà từ trước đến nay chỉ ở mỗi địa chỉ **1 N, phường H, quận TH** Hội đồng xét xử xét thấy, về nội dung tại biên bản lấy lời khai này đúng với sự việc thuận tình ly hôn của vợ chồng ông **C1** Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót khi ghi nhầm địa chỉ của ông **C1**, nhưng không làm thay đổi nội dung vụ việc. Mặt khác, tại bản tự khai ông **C1** cũng thừa nhận vợ chồng ông còn nợ tiền bà **C** khi nào bà **C** đòi ông sẽ trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **C1** kháng cáo cho rằng ông không ký vào giấy vay tiền, nhưng đây là số tiền vay trong thời kỳ hôn nhân, nên Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ.

Xét, ông **C1** kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu của mình, nên không có căn cứ để chấp nhận như đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, không chấp nhận kháng cáo của ông **Trương Chí C1**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông **Trương Chí C1** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Trương Chí C1**;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 116, Điều 119, Điều 385, Điều 463, Điều 466, Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông **Trương Chí C1** và bà **Phạm Thị Hồng N** phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà **Đặng Kim C** số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng. Cụ thể, mỗi người phải trả cho bà **C** số tiền là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng, thanh toán một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi

hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông **Trương Chí C2** bà **Phạm Thị Hồng N** mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.000.000 (mười hai triệu) đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Trương Chí C1** phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng, nhưng khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2023/0006892 ngày 17/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- TAND quận Tân Phú;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Tp.HCM;
- Chi cục THADS quận Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Thảo

